

PHƯƠNG AN XỬ LÝ NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH										PHƯƠNG AN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QSD ĐẤT										
STT	HỌ VÀ TÊN (ĐỐI TƯỢNG CÓ TIÊU CHUẨN GIAO ĐẤT HỒ TRỐ 7%)	DIỆN TÍCH ĐƯỢC GIAO ĐẤT 7% THEO QUYẾT ĐỊNH		Số, Ngày Quyết Định	Diện tích ghép thửa	Vị trí	Diện tích chuyển quyền (m2)			Giá chuyển nhượng (đồng)			Xử lý tài chính (đồng)			HỌ VÀ TÊN (ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC CẤP TƯỜNG ĐƯỢC ĐẤT) GCN/QSD ĐẤT	Vị trí	Diện tích đất hồ trợ 7% được cấp GCN (m2)	HỒ SƠ KEM THEO	Ghi chú
		Diện tích	Tăng cho				Chuyển nhượng	Theo quy định bảng giá đất	Theo hợp đồng chuyển nhượng	Thước chuyển quyền SDD (đồng)	Lệ phí trước bạ (đồng)	Tổng số tiền xử lý (đồng)	Lô số	Tờ	Thửa					
4	Nguyễn Văn Hoàn	52,15		QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VTTI		52,15		1.000.000	600.000	1.043.000	260.750	1.303.750	Ông Phạm Quang Chèo và bà Nguyễn Thị Thái	O-160	116 (PL3 Trác Văn cũ)	269	80	
	Nguyễn Thị Hòa (Cháu Văn Hương)	10,76		QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VTTI		10,76		1.000.000	600.000	215.200	53.800	269.000						
	Lương Thị Mai	99,19		QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VTTI		15,49		1.000.000	600.000	309.800	77.450	387.250						
	La Van Vinh	38,92		QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VTTI		1,6		1.000.000	600.000	32.000	8.000	40.000						
	La Van Vinh	38,92		QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VTTI		8,03		1.000.000	600.000	160.600	40.150	200.750						
5	Trình Văn Chang	21,93		QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VTTI		21,93		1.000.000	600.000	438.600	109.650	548.250	Ông Phạm Quang Chèo và bà Nguyễn Thị Thái	O-161	116 (PL3 Trác Văn cũ)	270	80	
	Trình Văn Tha	111,41		QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VTTI		0,76		1.000.000	600.000	15.200	3.800	19.000						
	Nguyễn Văn Đạt (Và Thị Thưa, Nguyễn Trong Đích, Nguyễn Thị Châm)	78,84		QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VTTI		0,5		1.000.000	600.000	10.000	2.500	12.500						
	La Thị Khiếu	64,96		QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VTTI		2,9		1.000.000	600.000	58.000	14.500	72.500						
	Ngô Văn Phước	125,54		QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VTTI		45,5		1.000.000	600.000	910.000	227.500	1.137.500						
	Ngô Văn Phương	84,69		QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VTTI		0,38		1.000.000	600.000	7.600	1.900	9.500						
	Nguyễn Văn Thái	120,82		QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VTTI		1,32		1.000.000	600.000	26.400	6.600	33.000						
	La Thị Kén	43,53		QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VTTI		0,7		1.000.000	600.000	14.000	3.500	17.500						

PHƯƠNG AN XỬ LÝ NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH										PHƯƠNG AN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QSD ĐẤT							
STT	HỌ VÀ TÊN (ĐỐI TƯỢNG CÓ TIÊU CHUẨN GIAO ĐẤT HỒ TRỎ 7%)	DIỆN TÍCH ĐƯỢC GIAO ĐẤT 7% THEO QUYẾT ĐỊNH		Diện tích ghép thửa	Vị trí	Diện tích chuyển quyền (m2)			Giá chuyển nhượng (đồng)			Xử lý tài chính (đồng)			Diện tích đất bỏ 7% được cấp GCN (m2)	HỒ SƠ KEMI THEO Ghi chú	
		DIỆN TÍCH (m2)	SỐ NGÀY QUYẾT ĐỊNH			Thừa kế	Tặng cho	Chuyển nhượng	Theo quy định bảng giá đất	Theo hợp đồng chuyển nhượng	Thuế chuyển quyền SDĐ (đồng)	Lệ phí trước bạ (đồng)	Tổng số tiền xử lý (đồng)				
6	Hoàng Văn Dự	57,99	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI		57,99	1.000.000	600.000	1.159.800	289.950	1.449.750	Ông Trần Hoài Nam và Bà Nguyễn Thị Hoa	L8-14	116 (PL.3 Trác Văn cũ)	172	80	
	Trình Văn Hiền (Là Thị Dưa)	16,38	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI		16,38	1.000.000	600.000	327.600	81.900	409.500						
	Nguyễn Văn Thịnh	45,15	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI		1,79	1.000.000	600.000	35.800	8.950	44.750						
	Nguyễn Thị Bích	1,82	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI		1,82	1.000.000	600.000	36.400	9.100	45.500						
7	Ngô Văn Di	52,98	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI		52,98	1.000.000	600.000	1.059.600	264.900	1.324.500						
	Lã Văn Sỏi	108,58	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI		26,98	1.000.000	600.000	539.600	134.900	674.500	Bà Nguyễn Thị Lan	O-64	115 (PL.2 Trác Văn cũ)	132	80	
	Trần Thị Đức	39,44	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI		0,04	1.000.000	600.000	800	200	1.000						
8	Lã Thị Viên	65,38	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI		3,6	1.000.000	500.000	72.000	18.000	90.000						
	Châu Đức Cường (Châu Văn Cường)	75,67	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI			0	-	0	0	0	Ông Châu Đức Cường và bà Hoàng Thị Nga	L7-6	116 (PL.3 Trác Văn cũ)	330	80	
	Bùi Văn Phấn	82,11	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI		0,62	1.000.000	600.000	12.400	3.100	15.500						
	Hoàng Thái Lai	20,72	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI		0,11	1.000.000	600.000	2.200	550	2.750						
9	Đào Thị Tài	19,67	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI		6,54	1.000.000	600.000	130.800	32.700	163.500	Ông Hoàng Văn Hoàn và bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	O-195	116 (PL.3 Trác Văn cũ)	304	80	
	Nguyễn Văn Sơn	42,2	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI		42,2	1.000.000	1.000.000	844.000	211.000	1.055.000						

PHƯƠNG AN XỬ LÝ NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH										PHƯƠNG AN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QSD ĐẤT					HỒ SƠ KEMI THEO CHỈ CHU																																												
STT	HỌ VÀ TÊN (ĐỐI TƯỢNG CỐ TIÊU CHUẨN GIAO ĐẤT HỒ TRỞ 7%)	DIỆN TÍCH ĐƯỢC GIAO ĐẤT 7% THEO QUYẾT ĐỊNH		SỐ NGÀY QUYẾT ĐỊNH	Diện tích ghép thửa	Vị trí	Diện tích chuyển quyền (m ²)			Giá chuyển nhượng (đồng)			Xử lý tài chính (đồng)			HỌ VÀ TÊN (ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC CẤP TƯỜNG ĐƯỢC CẤP GCNQSD ĐẤT)	Vị trí		Diện tích đất 7% KEMI được cấp GCN (m ²)	HỒ SƠ KEMI THEO CHỈ CHU																																							
		Diện tích	Diện tích				Thửa kê	Tặng cho	Chuyển nhượng	Theo quy định bảng giá đất	Theo hợp đồng chuyển nhượng	Thuế chuyển quyền SDD (đồng)	Lệ phí trước bạ (đồng)	Tổng số tiền xử lý (đồng)	Lô số		Tờ	Thửa																																									
14	Hà Văn Đức	98,8	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1			80	1.500.000	1.000.000	2.400.000	600.000	3.000.000	2.400.000	600.000	3.000.000	Ông Nguyễn Thành Nam và bà Trần Thị Phương An	L9-1	116 (PL.3 Trắc Văn cũ)	141	80																																							
																						Trần Thị Đức	39,44	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1			39,28	3.000.000	1.400.000	2.356.800	589.200	2.946.000	Ông Nguyễn Thành Nam và bà Trần Thị Phương An	L9-1	116 (PL.3 Trắc Văn cũ)	141	80																					
																																									Đỗ Thị Hải	16,52	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1			16,52	3.000.000	1.400.000	991.200	247.800	1.239.000	Ông Nguyễn Thành Nam và bà Nguyễn Thị Nga	O-87	114 (PL.1 xã Trắc Văn cũ)	210	80		
Lã Thị Phương	7,4	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1			7,4	3.000.000	1.400.000	444.000	111.000	555.000	Ông Nguyễn Thành Nam và bà Nguyễn Thị Nga	O-87	114 (PL.1 xã Trắc Văn cũ)	210	80																																											
																			Dương Thị Miền	3,5	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1			3,5	3.000.000	1.400.000	210.000	52.500	262.500	Ông Nguyễn Thành Nam và bà Nguyễn Thị Nga	O-112	114 (PL.1 xã Trắc Văn cũ)	243	78,3																								
Hà Thị Thông	132,06	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1			42,26	1.500.000	1.500.000	1.267.800	316.950	1.584.750	Ông Nguyễn Thành Nam và bà Nguyễn Thị Nga	O-112	114 (PL.1 xã Trắc Văn cũ)	243	78,3																																											
																			Nguyễn Văn Phan	119,49	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1			36,04	1.500.000	1.500.000	1.081.200	270.300	1.351.500	Ông Nguyễn Thành Nam và bà Nguyễn Thị Nga	O-113	114 (PL.1 xã Trắc Văn cũ)	242	78,3																								
Lê Văn Tôn	50,25	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1			30,2	1.500.000	1.500.000	906.000	226.500	1.132.500	Ông Nguyễn Thành Nam và bà Nguyễn Thị Nga	O-113	114 (PL.1 xã Trắc Văn cũ)	242	78,3																																											
																			Trịnh Văn Thanh	108,3	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1			28,3	1.500.000	1.500.000	849.000	212.250	1.061.250	Ông Nguyễn Thành Nam và bà Nguyễn Thị Nga	O-113	114 (PL.1 xã Trắc Văn cũ)	242	78,3																								
Nguyễn Thị Tâm	29,01	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1			10,0	1.500.000	1.500.000	300.000	75.000	375.000	Ông Nguyễn Thành Nam và bà Nguyễn Thị Nga	O-113	114 (PL.1 xã Trắc Văn cũ)	242	78,3																																											
																			Hà Thị Thông	132,06	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1			9,8	1.500.000	1.500.000	294.000	73.500	367.500	Ông Nguyễn Thành Nam và bà Nguyễn Thị Nga	O-113	114 (PL.1 xã Trắc Văn cũ)	242	78,3																								
Nguyễn Văn Hải	43,05	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1			36,88	3.000.000	1.400.000	2.212.800	553.200	2.766.000	Ông Nguyễn Văn Sinh và bà Nguyễn Thị Lương	O-31	115 (PL.2 xã Trắc Văn cũ)	181	80																																											
																			Trần Thị Hiền	43,12	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1			43,12	3.000.000	1.400.000	0	0	0	Ông Nguyễn Văn Sinh và bà Nguyễn Thị Lương	O-31	115 (PL.2 xã Trắc Văn cũ)	181	80																								

PHƯƠNG AN XỬ LÝ NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH

PHƯƠNG AN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QSD ĐẤT

STT	HỌ VÀ TÊN (ĐỐI TƯỢNG CÓ TIÊU CHUẨN GIAO ĐẤT HỒ TRỞ 7%)	DIỆN TÍCH ĐƯỢC GIAO ĐẤT 7% THEO QUYẾT ĐỊNH		SỐ NGÀY QUYẾT ĐỊNH	Diện tích ghép thửa	Vị trí	Diện tích chuyển quyền (m ²)				Giá chuyển nhượng (đồng)				Xử lý tài chính (đồng)			HỌ VÀ TÊN (ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC CẤP QSD ĐẤT)	Vị trí			Diện tích đất hỗ trợ 7% được cấp GCN (m ²)	HỒ SƠ KEMI THEO	Ghi chú
		DIỆN TÍCH (m ²)	DIỆN TÍCH (m ²)				Thửa kế	Tầng cho	Chuyển nhượng	Theo quy định bảng giá đất	Theo hợp đồng chuyển nhượng	Thuế chuyển quyền SDD (đồng)	Lệ phí trước bạ (đồng)	Tổng số tiền xử lý (đồng)	Lô số	Tờ	Thửa							
19	Ngô Văn Vui	85,93		04/08/2017		VTT1			80	3.000.000	3.000.000	4.800.000	1.200.000	6.000.000	Ông Trương Đình Bình và bà Trịnh Thị Thủy Ngân	O-37	115 (PL.2 xã Trác Văn cũ)	187	80					
20	Hà Tôn Trí	153,62		04/08/2017		VTT1			80	3.000.000	1.400.000	4.800.000	1.200.000	6.000.000	Ông Trần Đức Quang và bà Phạm Thị Thuần Yên	O-13	115 (PL.2 xã Trác Văn cũ)	163	80					
21	Đào Văn Đức	80,78		04/08/2017		VTT1			0,78	3.000.000	1.400.000	46.800	11.700	58.500	Ông Trần Đức Quang và bà Phạm Thị Thuần Yên	O-14	115 (PL.2 xã Trác Văn cũ)	164	80					
	Hà Tôn Trí	153,62		04/08/2017		VTT1			73,62	3.000.000	1.400.000	4.417.200	1.104.300	5.521.500										
	Trần Văn Hoành	17,64		04/08/2017		VTT1			4,06	3.000.000	3.000.000	243.600	60.900	304.500										
	Hà Tôn Quyền	75,67		04/08/2017		VTT1			0,16	3.000.000	1.400.000	9.600	2.400	12.000										
	Nguyễn Văn Tuyên	13,86		04/08/2017		VTT1			0,04	1.400.000	1.400.000	1.120	280	1.400										
22	Bùi Văn Hưng	81,34		04/08/2017		VTT1			1,34	3.000.000	1.400.000	80.400	20.100	100.500	Ông Đặng Lương Tiên và bà Bùi Thị Lương	O-15	115 (PL.2 xã Trác Văn cũ)	165	87,9					
	Bùi Văn Hưng	87,43		04/08/2017		VTT1			4,91	3.000.000	1.400.000	294.600	73.650	368.250										
	Đỗ Văn Khuôn	15,57		04/08/2017		VTT1			3,75	3.000.000	1.400.000	225.000	56.250	281.250										
	Đào Quốc Lực	57,75		04/08/2017		VTT1			13,19	3.000.000	1.400.000	791.400	197.850	989.250										
	Nguyễn Văn Hải	43,05		04/08/2017		VTT1			6,17	3.000.000	1.400.000	370.200	92.550	462.750										

Ông Đặng Lương Tiên là con đẻ của ông Đặng Đức Thịnh

STT	HỌ VÀ TÊN (ĐỐI TƯỢNG CÓ TIÊU CHUẨN GIAO DẤT HỒ TRỞ 7%)	DIỆN TÍCH ĐƯỢC GIAO DẤT 7% THEO QUYẾT ĐỊNH		Diện tích ghép thửa	Vị trí	Diện tích chuyển quyền (m2)				Giá chuyển nhượng (đồng)				Xử lý tài chính (đồng)			HỌ VÀ TÊN (ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QSD ĐẤT)	Vị trí			Diện tích đất hồ KEMI theo cấp GCN (m2)	HỒ SƠ KEMI THEO	Chi chủ																						
		DIỆN TÍCH (m2)	SỐ NGÀY QUYẾT ĐỊNH			Chuyển nhượng	Theo quy định bảng giá đất	Theo hợp đồng chuyển nhượng	Thuế chuyển quyền SDD (đồng)	Lệ phí trước bạ (đồng)	Tổng số tiền xử lý (đồng)	Lô số	Tờ	Thửa																															
															Chuyển nhượng	Theo quy định bảng giá đất		Theo hợp đồng chuyển nhượng	Thuế chuyển quyền SDD (đồng)	Lệ phí trước bạ (đồng)				Tổng số tiền xử lý (đồng)																					
	Đặng Đức Thịnh	58,38	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI	58,38	3.000.000	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0																									
																								Hoàng Văn Thăng	5,24	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI	1,5	3.000.000	1.400.000	90.000	22.500	112.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
Và Văn Việt	39,9	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI	39,9	1.000.000	1.000.000	798.000	199.500	997.500	199.500	997.500	997.500	199.500	997.500	199.500	997.500	199.500	997.500																											
																						Lã Thị Cường	87,19	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI	0,94	1.000.000	1.000.000	18.800	4.700	23.500	23.500	23.500	23.500	4.700	23.500	23.500	4.700	23.500	4.700	23.500				
Lã Văn Tuyền	3,61	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI	0,35	1.000.000	1.000.000	7.000	1.750	8.750	8.750	8.750	8.750	1.750	8.750	8.750	1.750	8.750	1.750	8.750																										
																						Nguyễn Thị Gia	50,89	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI	50,89	1.500.000	1.000.000	1.526.700	381.675	1.908.375	1.908.375	1.908.375	1.908.375	381.675	1.908.375	1.908.375	381.675	1.908.375	381.675	1.908.375				
Nguyễn Thị Anh	104,16	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI	29,11	1.500.000	1.000.000	873.300	218.325	1.091.625	1.091.625	1.091.625	1.091.625	218.325	1.091.625	1.091.625	218.325	1.091.625	218.325	1.091.625																										
																						Nguyễn Thị Anh	104,16	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI	73,7	1.500.000	1.000.000	2.211.000	552.750	2.763.750	2.763.750	2.763.750	2.763.750	552.750	2.763.750	2.763.750	552.750	2.763.750	552.750	2.763.750				
Tỉnh Vạn Quỳ	86,35	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI	6,3	1.500.000	1.000.000	189.000	47.250	236.250	236.250	236.250	236.250	47.250	236.250	236.250	47.250	236.250	47.250	236.250																										
																						Hà Văn Chanh	137,58	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI	80	1.500.000	1.000.000	2.400.000	600.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	600.000	3.000.000	3.000.000	600.000	3.000.000	600.000	3.000.000				

PHƯƠNG AN XỬ LÝ NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH

PHƯƠNG AN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QSD ĐẤT

STT	HỌ VÀ TÊN (ĐỐI TƯƠNG CỐ TIÊU CHUẨN GIAO ĐẤT HỒ TRỎ 7%)	DIỆN TÍCH ĐƯỢC GIAO ĐẤT 7% THEO QUYẾT ĐỊNH		Số, Ngày Quyết Định	Diện tích ghép thửa	Vị trí	Diện tích chuyển quyền (m ²)			Giá chuyển nhượng (đồng)			Xử lý tài chính (đồng)			HỌ VÀ TÊN (ĐỐI TƯƠNG ĐƯỢC CẤP GCN/QSD ĐẤT)	Vị trí			Diện tích đất hồ KEM theo cấp GCN (m ²)	HỒ SƠ THEO CHI CHỈ					
		DIỆN TÍCH (m ²)	DIỆN TÍCH (m ²)				Thừa kế	Tặng cho	Chuyển nhượng	Theo quy định bảng giá đất	Theo hợp đồng chuyển nhượng	Thuế chuyển quyền SDD (đồng)	Lệ phí trước bạ (đồng)	Tổng số tiền xử lý (đồng)	Lô số		Thờ	Thửa								
31	Nguyễn Thị Đào (Tắc)	46,34		QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VTI			46,34	1.000.000	600.000	926.800	231.700	1.158.500	Bà Nguyễn Thị Hương và ông Đặng Văn Sinh	L2-15	116 (PH.3 Trắc Văn cũ)	381	80							
	Nguyễn Thị Đào	20,86		QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VTI			20,86	1.000.000	600.000	417.200	104.300	521.500												
	Đào Văn Chung (Loan)	12,6		QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VTI			12,6	1.000.000	1.000.000	252.000	63.000	315.000												
32	Tình Thị Phước	54,81		QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VTI	54,81			0		0	0	0	Ông Hà Văn Dũng	O-127	114 (PL1 Trắc Văn cũ)	238	81							
	La Van Hai	74,69		QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VTI			7,2	1.500.000	600.000	216.000	54.000	270.000												
	Hoàng Văn Thành	81,76		QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VTI			18	1.500.000	1.500.000	540.000	135.000	675.000												
	Vũ Văn Tuyết	139,51		QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VTI			0,99	1.500.000	1.500.000	29.700	7.425	37.125												
33	Nguyễn Thị Sinh	77,35		QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VTI			77,35	1.500.000	1.500.000	2.320.500	580.125	2.900.625	Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	O-45	114 (PL1 Trắc Văn cũ)	168	80							
	Nguyễn Thị Hiền	81,76		QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VTI			1,76	1.500.000	1.500.000	52.800	13.200	66.000												
	La Thị Viên	65,38		QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VTI			0,89	1.500.000	1.000.000	26.700	6.675	33.375												

PHƯƠNG AN XỬ LÝ NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH

PHƯƠNG AN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QSD ĐẤT

STT	HỌ VÀ TÊN (ĐỐI TƯỢNG CÓ TIÊU CHUẨN GIAO ĐẤT HỒ TRỢ 7%)	DIỆN TÍCH ĐƯỢC GIAO ĐẤT 7% THEO QUYẾT ĐỊNH		Diện tích ghép thửa	Vị trí	Diện tích chuyển quyền (m ²)				Giá chuyển nhượng (đồng)			Xử lý tài chính (đồng)			HỌ VÀ TÊN (ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC CẤP TIÊU CHUẨN GIAO ĐẤT)	Vị trí			Diện tích đất hỗ trợ 7% được cấp GCN (m ²)	HỒ SƠ KEMI THEO	Ghi chú
		DIỆN TÍCH (m ²)	SỐ NGÀY QUYẾT ĐỊNH			Thừa kế	Tặng cho	Chuyển nhượng	Theo quy định bảng giá đất	Theo hợp đồng chuyển nhượng	Thuế chuyển quyền SDĐ (đồng)	Lệ phí trước bạ (đồng)	Tổng số tiền xử lý (đồng)	Lô số	Tờ		Thửa					
34	Nguyễn Thị Nghĩa	19,81	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI			0,13	1.500.000	1.500.000	3.900	975	4.875	Bà Vũ Thị Quý Hết và ông Lê Quang Tuấn	O-54	114 (PL1 Trắc Văn cũ)	177	80					
	Hoàng Văn Sinh (Hoàng Xuân Sinh)	50,12	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI			2,1	1.500.000	1.000.000	63.000	15.750	78.750										
	Hoàng Văn Chác (Trúc Vũ Thị Liễu)	37,74	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI			37,74	1.500.000	1.000.000	1.132.200	283.050	1.415.250										
	Hoàng Văn Trác (Vũ Thị Liễu)	40,03	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI			40,03	1.500.000	1.000.000	1.200.900	300.225	1.501.125										
35	LA Van Đông	51,73	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI			0	0	-	0	0	0	Ông Lê Văn Đông và bà Phạm Thị Nhung	L1-10	116 (PL3 Trắc Văn cũ)	357	80					
	Đào Văn Phương	41,65	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI			22,97	1.000.000	600.000	459.400	114.850	574.250										
	Hoàng Văn Quyên	134,64	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI			5,5	1.000.000	600.000	110.000	27.500	137.500										
36	Đào Văn Lưu	74,03	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI			67,53	0	0	0	0	0	Ông Đào Văn Lưu	O-114	116 (PL3 Trắc Văn cũ)	230	80		Ông Đào Văn Lưu là con đẻ của bà Nguyễn Thị Nhung			
	Nguyễn Thị Nhung	26,39	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI		12,47	0	0	0	0	0											
37	Trình Văn Khiển (Trình Khắc Khiển)	102,34	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI			81	1.500.000	1.500.000	2.430.000	607.500	3.037.500	Bà Lê Thị Doanh và ông Nguyễn Văn Sặc	O-121	114 (PL1 Trắc Văn cũ)	232	81					
38	Đỗ Văn Thu (Ngô Thị Tuyết)	91,32	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI			81	1.500.000	1.500.000	2.430.000	607.500	3.037.500	Bà Lê Thị Doanh và ông Nguyễn Văn Sặc	O-123	114 (PL1 Trắc Văn cũ)	234	81					

STT	HỌ VÀ TÊN (ĐỐI TƯỢNG CÓ TIÊU CHUẨN GIAO DẤT HỒ TRỢ 7%)	PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH				PHƯƠNG ÁN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QSD ĐẤT							
		DIỆN TÍCH ĐƯỢC GIAO ĐẤT 7% THEO QUYẾT ĐỊNH		Diện tích ghép thửa	Vị trí	Xử lý tài chính (đồng)			Diện tích đất hỗ trợ 7% được cấp GCN (m2)	HỒ SƠ KEMI THEO CHI CHỈ			
		DIỆN TÍCH (m2)	SỐ NGÀY QUYẾT ĐỊNH			Giá chuyển nhượng	Theo quy định bảng giá đất	Theo hợp đồng chuyển nhượng			Thuế chuyển quyền SDĐ (đồng)	Lệ phí trước bạ (đồng)	Tổng số tiền xử lý (đồng)
46	Lã Văn Chung (Lã Thế Trung)	59,71	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1	59,71	0	-	0	0	0	0		
	Lã Văn Dữ (Lã Văn Rò)	39,90	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1		39,90	1.000.000	600.000	798.000	199.500	997.500	106	Ông Lã Anh Dũng là con dểchta ông Lã Văn Chung (Lã Thế Chung)
	Nguyễn Văn Trường	64,68	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1		0,79	1.000.000	1.240.182	19.595	4.899	24.494		
	Lã Thị Kén	43,53	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1		5,60	1.000.000	600.000	112.000	28.000	140.000		
47	Đỗ Văn Ban	108,89	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1		80	1.000.000	1.500.000	2.400.000	600.000	3.000.000	80	Ông Nguyễn Đức Cường và bà Nguyễn Thị Đào
	Vũ Thị Thanh	108,04	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1		12,64	3.000.000	1.400.000	758.400	189.600	948.000		
	Đỗ Văn Đông	82,11	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1		16	3.000.000	1.400.000	960.000	240.000	1.200.000		
	Nguyễn Thị Khương (Đỗ Khắc Bản)	14,35	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1		14,35	3.000.000	1.400.000	861.000	215.250	1.076.250		
48	Kiều Văn Thảo (Kiều Xuân Thịnh, Kiều Thị Thoa, Kiều Mạnh Hùng, Kiều Thị Nguyệt, Kiều Văn Hằng)	86,87	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1		6,9	3.000.000	1.400.000	414.000	103.500	517.500	80	Ông Nguyễn Hoàng Diệp và bà Trần Thị Thanh Mai
	Nguyễn Văn Thập	148,16	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1		27,17	3.000.000	1.400.000	1.630.200	407.550	2.037.750		

PHƯƠNG AN XỨ LÝ NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH										PHƯƠNG AN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QSD ĐẤT												
STT	HỌ VÀ TÊN (ĐỐI TƯỢNG CÓ TIÊU CHUẨN GIAO ĐẤT HỘ TRỢ 7%)	DIỆN TÍCH ĐƯỢC GIAO ĐẤT 7% THEO QUYẾT ĐỊNH		DIỆN TÍCH ĐƯỢC GIAO ĐẤT 7% THEO QUYẾT ĐỊNH	Vị trí	Diện tích chuyển quyền (m2)			Xử lý tài chính (đồng)			Vị trí			Diện tích đất hộ KEMI được cấp GCN (m2)	HỌ SỐ KEMI THEO	Ghi chú					
		DIỆN TÍCH (m2)	SỐ, NGÀY QUYẾT ĐỊNH			Thừa kế	Tặng cho	Chuyển nhượng	Theo quy định bảng giá đất	Theo hợp đồng chuyển nhượng	Thue chuyển quyền SPD (đồng)	Lệ phí trước bạ (đồng)	Tổng số tiền xử lý (đồng)	Lô số				Tờ	Thửa			
54	Trình Văn Hạnh	113,02	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI		33	1.000.000	500.000	660.000	165.000	825.000	Bà Nguyễn Thị Thu Hương và ông Trình Hoàng Sơn	O-80	115 (PL2 Trác Văn cũ)	147	80						
	Lê Văn Tùng	109,3	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI		29,3	1.000.000	500.000	586.000	146.500	732.500											
	Trình Văn Dũng (Trình Ngọc Dũng)	148,86	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI		17,7	1.000.000	500.000	354.000	88.500	442.500											
55	Chu Văn Hiếu	30,31	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI		30,31	1.000.000	600.000	606.200	151.550	757.750	Bà Lê Thị Minh Quyên và ông Bùi Đức Thành	L-3-3	116 (PL3 cũ Trác Văn cũ)	450	80						
	Chu Văn Hiếu	40,81	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI		40,80	1.000.000	600.000	816.000	204.000	1.020.000											
	Hoàng Văn Tài	57,54	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI		7,00	1.000.000	600.000	140.000	35.000	175.000											
56	Lê Văn Hải	82,18	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI		1,89	1.000.000	600.000	37.800	9.450	47.250	Ông Hà Văn Trọng và Trình Thị Bích Hợp	O-62	114 (PL1 cũ Trác Văn cũ)	185	80						
	Hà Văn Trọng	30,56	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI		30,4	0	0	0	0	0											
	Nguyễn Thị Tuyên (Lông)	30,1	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI		30,1	3.000.000	1.400.000	1.806.000	451.500	2.257.500											
	Hoàng Văn Thành	81,76	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI		19,5	3.000.000	1.400.000	1.170.000	292.500	1.462.500											
	Trình Văn Lộc	106,85	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI		53,36	1.000.000	600.000	1.067.200	266.800	1.334.000											
	Ngô Văn Long (Lê Thị Dung)	112,46	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VTI		32,46	1.000.000	600.000	649.200	162.300	811.500											

PHƯƠNG AN XỬ LÝ NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH										PHƯƠNG AN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QSD ĐẤT												
STT	HỌ VÀ TÊN (ĐỐI TƯỢNG CÓ TIÊU CHUẨN GIAO ĐẤT HỒ TRỎ 7%)	DIỆN TÍCH ĐƯỢC GIAO ĐẤT 7% THEO QUYẾT ĐỊNH	SỐ NGÀY QUYẾT ĐỊNH	Diện tích ghép thửa	Vị trí	Diện tích chuyển quyền (m ²)				Giá chuyển nhượng (đồng)			Xử lý tài chính (đồng)			HỌ VÀ TÊN (ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC CẤP TƯỜNG ĐƯỢC ĐẤT) GCNQSD ĐẤT	Vị trí			Diện tích đất hỗ trợ 7% được cấp GCN (m ²)	HỒ SƠ KÈM THEO	Ghi chú
						Thừa kế	Tặng cho	Chuyển nhượng	Theo quy định bảng giá đất	Theo hợp đồng chuyển nhượng	Thuế chuyển quyền SDĐ (đồng)	Lệ phí trước bạ (đồng)	Tổng số tiền xử lý (đồng)	Lô số	Tờ		Thửa					
57	Nguyễn Văn Anh (Nguyễn Tuấn Anh)	7,56	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VTTI			5,4	1.000.000	600.000	64.800	16.200	81.000	Ông Nguyễn Văn Mạnh và bà Lê Thị Thủy	L5-15	116 (PL3 xã Trác Văn cũ)	198	117,4				
	Ngô Thị Hồng	85,72	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VTTI			17,3	1.000.000	600.000	346.000	86.500	432.500									
	Chau Văn Thiệu	25,06	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VTTI			8,8	1.000.000	600.000	176.000	44.000	220.000									
	Hoàng Xuân Sinh	53,41	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VTTI			0,08	1.000.000	600.000	1.600	400	2.000									
58	Lê Thị Đậu (Lê Văn Tiến, Lê Văn Bộ)	64,39	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VTTI			51,29	3.000.000	1.400.000	3.077.400	769.350	3.846.750	Ông Lê Đình Trung và bà Ngô Thị Thu	O-6	115 (PL2 Trác Văn cũ)	156	80				
	Nguyễn Văn Thiết (Chu Thị Đàm, Nguyễn Văn Chiến, Nguyễn Thị Duyên)	108,67	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VTTI			28,67	3.000.000	1.400.000	1.720.200	430.050	2.150.250									
	Trần Thị Đức (tỷ Thị Đức)	39,44	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VTTI			0,04	3.000.000	1.400.000	2.400	600	3.000									
59	Lê Văn Thủy	44,14	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VTTI			44,14	1.500.000	1.500.000	1.324.200	331.050	1.655.250	Bà Nguyễn Thị Xuyên	L4-41	116 (PL3 xã Trác Văn cũ)	493	80				
	Lê Văn Thảo	113,37	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VTTI			33,37	1.500.000	1.500.000	1.001.100	250.275	1.251.375									
	Lê Mạnh Thành	4,44	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VTTI			1,24	1.500.000	1.000.000	37.200	9.300	46.500									
	Hoàng Văn Giới	54,09	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VTTI			1,25	1.500.000	1.000.000	37.500	9.375	46.875									

Ông Lê Văn Tiến, Ông Lê Văn Bộ là cháu ruột của bà Lê Thị Đậu

PHƯƠNG AN XỬ LÝ NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH

PHƯƠNG AN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QSD ĐẤT

STT	HỌ VÀ TÊN (ĐỐI TƯỢNG CÓ TIÊU CHUẨN GIAO ĐẤT HỒ TRỌNG 7%)	DIỆN TÍCH ĐƯỢC GIAO ĐẤT 7% THEO QUYẾT ĐỊNH		Diện tích ghép thửa	Vị trí	Diện tích chuyển quyền (m ²)				Giá chuyển nhượng (đồng)			Xử lý tài chính (đồng)			HỌ VÀ TÊN (ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC CẤP GCMOSD ĐẤT)	Vị trí			Diện tích đất hỗ trợ 7% được cấp GCN (m ²)	HỒ SƠ KÈM THEO	Ghi chú
		DIỆN TÍCH (m ²)	SỐ NGÀY QUYẾT ĐỊNH			Thừa kế	Tặng cho	Chuyển nhượng	Theo quy định bảng giá đất	Theo hợp đồng chuyển nhượng	Thuế chuyển quyền SDD (đồng)	Lệ phí trước bạ (đồng)	Tổng số tiền xử lý (đồng)	Lô số	Tờ		Thửa					
																		0	0			
60	Nguyễn Văn Nho	10,22	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1				10,22	1.000.000	600.000	204.400	51.100	255.500	Ông Hoàng Văn Vinh và bà Phạm Thị Thủy	L2-30	116 (PL3 xã Trác Văn cũ)	396	80				
		20,02	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1			19,92	1.000.000	600.000	398.400	99.600	498.000										
		108,49	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1			49,6	1.000.000	600.000	992.000	248.000	1.240.000										
	Trần Thị Mau	13,86	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1				0,26	1.000.000	500.000	5.200	1.300	6.500									
61	Nguyễn Thị Mỹ	117,46	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1				37,46	1.000.000	600.000	749.200	187.300	936.500	Ông Hoàng Văn Vinh và bà Phạm Thị Thủy	L1-7	116 (PL3 xã Trác Văn cũ)	360	80				
		43,47	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1			42,54	1.000.000	600.000	850.800	212.700	1.065.500										
		76,79	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1			76,79	0	-	0	0	0										
62	Trần Thị Đức	39,44	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1				0,01	1.000.000	500.000	200	50	250	Bà Hoàng Thị Ngọc Anh	L3-30	116 (PL3 xã Trác Văn cũ)	423	80				
		7,28	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1			3,2	1.000.000	600.000	64.000	16.000	80.000										
		148,86	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1			80	1.000.000	500.000	1.600.000	400.000	2.000.000										
63	Trình Văn Dũng	64,33	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1				34,91	1.000.000	500.000	698.200	174.550	872.750	Ông Trần Trọng Ngân và bà Đào Thị Thủy Diễm	L8-16	116 (PL3 xã Trác Văn cũ)	170	80				
		79,38	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1			45,09	1.000.000	500.000	901.800	225.450	1.127.250										
64	Đào Văn Toàn	64,33	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1				34,91	1.000.000	500.000	698.200	174.550	872.750	Bà Nguyễn Thị Kim	O-166	116 (PL3 xã Trác Văn cũ)	275	80				
		79,38	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1			45,09	1.000.000	500.000	901.800	225.450	1.127.250										

STT	HỌ VÀ TÊN (ĐỐI TƯỢNG CÓ TIÊU CHUẨN GIAO DẤT HỒ TRỞ 7%)	DIỆN TÍCH ĐƯỢC GIAO DẤT 7% THEO QUYẾT ĐỊNH		Số ngày quyết định	Diện tích ghép thửa	Vị trí	Diện tích chuyển quyền (m ²)				Giá chuyển nhượng (đồng)				Xử lý tài chính (đồng)			HỌ VÀ TÊN (ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC CẤP TƯỜNG ĐƯỢC ĐẤT) GCN/QSD ĐẤT	Vị trí			Diện tích đất hồ trợ 7% được cấp GCN (m ²)	HỒ SƠ KÈM THEO	Chi chú
		Diện tích	Theo quy định bảng giá đất				Theo hợp đồng chuyển nhượng	Thuế chuyển quyền SDĐ (đồng)	Lệ phí trước bạ (đồng)	Tổng số tiền xử lý (đồng)	Chuyển nhượng	Tặng cho	Thửa kế	Thửa	Thửa kế	Thửa	Thửa kế		Thửa	Thửa kế				
																					VT1			
70	Hoàng Văn Sinh (Hoàng Xuân Sinh)	50.12	1.000.000	600.000	960.000	240.000	1.200.000	Ông Nguyễn Trung Thuận và bà Phạm Thanh Lịch	O-167	116 (PL.3 xã Trác Văn cũ)	276	80												
		71.08	1.000.000	600.000	640.000	160.000	800.000																	
71	Là Văn Dấu (Là Văn Thanh, Là Ngọc Thăng, Là Văn Thái, Là Văn Bình, Là Thị Nam Ninh)	80.79	3.000.000	600.000	906.000	226.500	1.132.500	Ông Nguyễn Trung Thuận và bà Phạm Thanh Lịch	O-149	116 (PL.3 xã Trác Văn cũ)	265	80												
		64.95	3.000.000	600.000	3.894.000	973.500	4.867.500																	
72	Là Văn Dấu (Là Văn Thanh, Là Ngọc Thăng, Là Văn Thái, Là Văn Bình, Là Thị Nam Ninh)	80.79	3.000.000	600.000	3.900.000	975.000	4.875.000	Bà Hoàng Thị Trang và ông Trần Minh Vương	O-148	116 (PL.3 xã Trác Văn cũ)	264	80												
		137.35	3.000.000	600.000	900.000	225.000	1.125.000																	
73	Trình Văn Lương	66.93	1.500.000	800.000	2.007.900	501.975	2.509.875	Bà Trương Thị Hương và ông Nguyễn Văn Đức	O-31	114 (PL.1 xã Trác Văn cũ)	154	80												
		41.37	1.500.000	800.000	392.100	98.025	490.125																	
		64.96	1.000.000	500.000	490.000	122.500	612.500																	
	Nguyễn Văn Chung (Nguyễn Thành Chung)	88.03	1.000.000	500.000	160.600	40.150	200.750																	
		28.91	1.000.000	600.000	83.400	20.850	104.250																	

STT	HỌ VÀ TÊN (ĐỐI TƯỢNG CÓ TIÊU CHUẨN GIAO DẤT HỒ TRỢ 7%)	DIỆN TÍCH ĐƯỢC GIAO DẤT 7% THEO QUYẾT ĐỊNH		Diện tích ghép thửa	Vị trí	Diện tích chuyển quyền (m ²)			Giá chuyển nhượng (đồng)		Xử lý tài chính (đồng)			HỌ VÀ TÊN (ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC CẤP TƯỜNG ĐƯỢC DẤT) GCNQSD DẤT	Vị trí			Diện tích đất hỗ trợ 7% được cấp GCN (m ²)	HỒ SƠ KÈM THEO	Chị chú																																																																																																					
		DIỆN TÍCH (m ²)	SỐ NGÀY QUYẾT ĐỊNH			Chuyển nhượng	Theo quy định bảng giá đất	Theo hợp đồng chuyển nhượng	Thuế chuyển quyền SDĐ (đồng)	Lệ phí trước bạ (đồng)	Tăng số tiền xử lý (đồng)	Lô số	Tờ		Thửa																																																																																																										
																Thừa kế	Tặng cho				Giả chuyển nhượng	Theo hợp đồng chuyển nhượng	Thuế chuyển quyền SDĐ (đồng)	Lệ phí trước bạ (đồng)	Tăng số tiền xử lý (đồng)																																																																																																
74	Đỗ Văn Lưu (Đỗ Việt Lăng)	22,28	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1				5,68	1.000.000	600.000	113.600	28.400	142.000	Ông Đào Văn Huy và bà Nguyễn Thị Như	L3-38	116 (Pl.3 xã Trác Văn cũ)	415	80																																																																																																							
																					Đào Văn Tiến (Đào Quyết Tiến)	10,08	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1				10,07	1.000.000	600.000	201.400	50.350	251.750																																																																																								
																																										Trình Văn Lộc	106,85	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1				2,58	1.000.000	600.000	51.600	12.900	64.500																																																																			
																																																															Hà Văn Hạnh (Đặng Thị Huệ, Hà Thị Điện, Hà Thị Huyền, Hà Ngọc Thịnh, Hà Văn Thắng)	30,25	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1				24,97	1.000.000	600.000	499.400	124.850	624.250																																														
																																																																																				Hà Văn Hạnh (Đặng Thị Huệ, Hà Thị Điện, Hà Thị Huyền, Hà Ngọc Thịnh, Hà Văn Thắng)	30,25	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1				5,28	1.000.000	600.000	105.600	26.400	132.000																									
																																																																																																								Nguyễn Thị Tinh	83,58	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1				3,58	1.000.000	500.000	71.600	17.900	89.500					
Hà Văn Nội (Nguyễn Thị Thù, Lê Thị Duyên, Lê Xuân Cường, Lê Ngọc Thăng, Lê Minh Văn)	43,93	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1				4,08	1.000.000	1.000.000	81.600	20.400	102.000																																																																																																													
																						Lê Văn Tuyên (Trình Thị Thanh)	3,61	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1				1,83	1.000.000	600.000	36.600	9.150	45.750																																																																																							
																																										Lê Văn Khôi (Đỗ Thị Tươi)	113,9	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1				3,32	1.000.000	600.000	66.400	16.600	83.000																																																																			
Trình Văn Vương	41,37	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1				22,71	1.000.000	500.000	454.200	113.550	567.750																																																																																																													
75														Ông Đào Văn Huy và bà Nguyễn Thị Như	L3-39	116 (Pl.3 xã Trác Văn cũ)	414	80																																																																																																							

PHƯƠNG AN XỨ LÝ NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH

PHƯƠNG AN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QSD ĐẤT

STT	HỌ VÀ TÊN (ĐỐI TƯỢNG CÓ TIÊU CHUẨN GIAO ĐẤT HỒ TRỎ 7%)	DIỆN TÍCH ĐƯỢC GIAO ĐẤT 7% THEO QUYẾT ĐỊNH		Diện tích ghep thửa	Vị trí	Diện tích chuyển quyền (m ²)				Giá chuyển nhượng (đồng)			Xử lý tài chính (đồng)			HỌ VÀ TÊN (ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC CẤP TƯỜNG ĐƯỢC ĐẤT) GCNQSD ĐẤT	Vị trí			Diện tích đất hỗ trợ 7% được cấp GCN (m ²)	HỒ SƠ KÈM THEO	Ghi chú	
		DIỆN TÍCH (m ²)	SỐ NGÀY QUYẾT ĐỊNH			Thừa kế	Tặng cho	Chuyển nhượng	Theo quy định bảng giá đất	Theo hợp đồng chuyển nhượng	Thuế chuyển quyền SDĐ (đồng)	Lệ phí trước bạ (đồng)	Tổng số tiền xử lý (đồng)	Lô số	Tờ		Thửa						
																		Thừa kế	Tặng cho				Chuyển nhượng
86	Cao Văn Sinh	124,84	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1			44,84		3,000,000	0	0	0	0	0	0	Bà Cao Thị Ngọc Bích	O-25	115 (PL.3 xã Trác Văn cũ)	175	80			
	Cao Thị Thảo	29,57	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1				29,57	3,000,000	1,400,000	1,774,200	443,550	2,217,750										
	Ngô Thị Thê	5,52	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1					5,52	3,000,000	1,400,000	331,200	82,800	414,000									
	Trần Thị Thu	59,23	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1					0,07	3,000,000	1,400,000	4,200	1,050	5,250									
87	Lã Minh Tuấn	73,08	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1					53,58	1,500,000	1,363,941,7	1,607,400	401,850	2,009,250									
	Lã Minh Tuấn	26,69	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1					26,39	1,500,000	1,000,000	791,700	197,925	989,625									
	Bùi Văn Phien	82,11	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1					0,03	1,500,000	1,000,000	900	225	1,125									
88	Đặng Văn Tuyển	55,58	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1					27,2	0	0	0	0	0									
	Trương Thị Huệ	40,25	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1					25	3,000,000	1,400,000	1,500,000	0	1,500,000									
89	Vũ Văn Tuyết	139,51	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017	VT1					80	0	0	0	0	0									

Ông Trịnh Văn Thắng và bà Phạm Thị Kim Oanh

Ông Đặng Văn Tuyển và bà Hoàng Thị Mạnh

PHƯƠNG AN XỨ LÝ NGHĨA VỤ TẠI CHÍNH										PHƯƠNG AN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QSD ĐẤT														
S T T	HỌ VÀ TÊN (ĐỐI TƯƠNG CỐ TIÊU CHUẨN GIAO ĐẤT HỒ TRỢ 7%)	DIỆN TÍCH ĐƯỢC GIAO ĐẤT 7% THEO QUYẾT ĐỊNH		Diện tích ghép thửa	Vị trí	Diện tích chuyển quyền (m2)			Giá chuyển nhượng (đồng)		Xứ lý tài chính (đồng)			HỌ VÀ TÊN (ĐỐI TƯƠNG ĐƯỢC CẤP GCNQSD ĐẤT)	Vị trí			Diện tích đất hỗ trợ 7% được cấp GCN (m2)	HỒ SƠ KÈM THEO	Ghi chú				
		DIỆN TÍCH (m2)	SỐ NGÀY QUYẾT ĐỊNH			Chuyển nhượng	Theo quy định bảng giá đất	Theo hợp đồng chuyển nhượng	Thuế chuyển quyền SDD (đồng)	Lệ phí trước bạ (đồng)	Tổng số tiền xứ lý (đồng)	Lô số	Tờ		Thửa									
94	Trần Thị Hằng	79,73	QĐ 140/QĐ- UBND ngày 04/08/2017		VTT		79,73		0		0	0	0											
	Trình Văn Khởi	19,78	QĐ 140/QĐ- UBND ngày 04/08/2017		VTT			0,26	1.500.000	1.500.000	7.800	1.950	9.750	Bà Hoàng Thị Lệ Thu	L4-33	116 (PL.3 xã Trác Văn cũ)	485	80						
	Lã Văn Đông	53,41	QĐ 140/QĐ- UBND ngày 04/08/2017		VTT			0,01	1.500.000	1.500.000	300	75	375											
95	Hoàng Văn Khoa (Thêm)	83,96	QĐ 140/QĐ- UBND ngày 04/08/2017		VTT				0		0	0	0	Ông Hoàng Văn Thêm	O-54	115 (PL.2 xã Trác Văn)	122	80						
96	Nguyễn Văn Chế (Hiệu) (Nguyễn Thị Nữ, Nguyễn Thị Huệ, Nguyễn Văn Hiếu Nguyễn Văn Tào)	55,16	QĐ 140/QĐ- UBND ngày 04/08/2017		VTT			22	1.500.000	1.500.000	660.000	165.000	825.000	Bà Trịnh Thị Thanh Hòa và ông Nguyễn Duy Thịnh	O-23	114 (PL.1 xã Trác Văn cũ)	129	80						
		58,03	QĐ 140/QĐ- UBND ngày 04/08/2017		VTT				58	1.500.000	1.500.000	1.740.000	435.000	2.175.000										
97	Hoàng Văn Lung	102,95	QĐ 140/QĐ- UBND ngày 04/08/2017		VTT				0		0	0	0	Ông Hoàng Minh Hưng	O-27	114 (PL.1 xã Trác Văn cũ)	125	80						Ông Hoàng Minh Hưng là con trai của ông Hoàng Văn Lung

PHƯƠNG AN XỬ LÝ NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH										PHƯƠNG AN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QSD ĐẤT											
STT	HỌ VÀ TÊN (ĐỐI TƯỢNG CÓ TIÊU CHUẨN GIAO ĐẤT HỒ TRỞ 7%)	DIỆN TÍCH ĐƯỢC GIAO ĐẤT 7% THEO QUYẾT ĐỊNH	SỐ NGÀY QUYẾT ĐỊNH	Diện tích ghep thửa	Vị trí	Diện tích chuyển quyền (m ²)			Giá trị chuyển nhượng (đồng)			Xử lý tài chính (đồng)			HỌ VÀ TÊN (ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC CẤP GCMOSD ĐẤT)	Vị trí			Diện tích đất hồ trở 7% được cấp GCN (m ²)	HỒ SƠ KÈM THEO	Ghi chú
						Thửa kê	Tặng cho	Chuyển nhượng	Theo quy định bảng giá đất	Theo hợp đồng chuyển nhượng	Theo chuyển quyền SPD (đồng)	Lệ phí trước bạ (đồng)	Tổng số tiền xử lý (đồng)	Lô số		Tờ	Thửa				
98	Hoàng Văn Lung	102,95	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VT1	22,95			0	0	0	0	0	0	0	Ông Hoàng Văn Tấn là con trai của ông Hoàng Văn Lung	80				
	Hoàng Văn Lung	54,83	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VT1	54,83			0	0	0	0	0	0							
	Chiu Van Doai	65,51	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VT1			2,05	1.500.000	731.707,32	61.500	15.375	76.875								
99	Trần Thị Thu	59,23	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VT1			0,15	1.500.000	1.500.000	4.500	1.125	5.625		Ông Hoàng Văn Tấn và bà Vương Thị Thu Hiền	80					
	Nguyễn Văn Thập	148,16	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VT1			0,02	1.000.000	1.000.000	400	100	500								
	Hoàng Văn Đoàn	54,18	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VT1			27,4	3.000.000	3.000.000	1.644.000	411.000	2.055.000								
100	Nguyễn Văn Ngân	52,31	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VT1	52,31			0	0	0	0	0	Ông Nguyễn Văn Hiền và bà Vương Thị Thu Hiền	80						
	Hà Văn Ba	17,78	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VT1			0,29	3.000.000	3.000.000	17.400	4.350	21.750								
	Hà Văn Ba	17,78	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VT1			16,5	3.000.000	3.000.000	990.000	247.500	1.237.500								
	Hoàng Văn Vãng	71,54	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VT1			63,5	3.000.000	3.000.000	3.810.000	952.500	4.762.500	Ông Nguyễn Văn Hiền và bà Vương Thị Thu Hiền	80						

PHƯƠNG AN XỬ LÝ NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH

PHƯƠNG AN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QSD ĐẤT

STT	HỌ VÀ TÊN (ĐỐI TƯỢNG CÓ TIÊU CHUẨN GIAO ĐẤT HỒ TRỜ 7%)	DIỆN TÍCH ĐƯỢC GIAO ĐẤT 7% THEO QUYẾT ĐỊNH		Diện tích ghép thửa	Vị trí	Diện tích chuyển quyền (m ²)			Giá chuyển nhượng (đồng)		Xử lý tài chính (đồng)			HỌ VÀ TÊN (ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC CẤP TƯỜNG ĐƯỢC ĐẤT) GCN(QSD ĐẤT)			Vị trí		Diện tích đất đã KEM trả 7% được cấp GCN (m ²)	HỒ SƠ KEM THEO	Ghi chú
		DIỆN TÍCH (m ²)	SỐ NGÀY QUYẾT ĐỊNH			Chuyển nhượng	Theo quy định bảng giá đất	Theo hợp đồng chuyển nhượng	Thuế chuyển quyền SDĐ (đồng)	Lệ phí trước bạ (đồng)	Tổng số tiền xử lý (đồng)	Họ và Tên	Lô số	Tờ	Thửa						
	Lã Văn Thu	88,84	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VT1		8,84	1.500.000	1.550.000	274.040	68.510	342.550									
	Đỗ Thị Bè	13,9	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VT1		13,9	1.500.000	1.550.000	430.900	107.725	538.625									
	Đỗ Văn Cúc	13,9	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VT1		13,9	1.500.000	1.550.000	430.900	107.725	538.625									
	Lã Văn Sung	70,7	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VT1		10,02	1.500.000	1.000.000	300.600	75.150	375.750									
	Đỗ Văn Giao	113,34	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VT1	33,34		0	0	0	0	0									
	Trình Văn Quý	86,35	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VT1		80	1.000.000	1.000.000	1.600.000	400.000	2.000.000									
	Trình Văn Thủy	107,88	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VT1		25,8	1.500.000	1.500.000	774.000	193.500	967.500									
103	Lã Văn Chức (Lã Đình Chức)	22,12	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VT1		22,12	1.500.000	1.500.000	663.600	165.900	829.500									
	Lã Văn Lân	16,31	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VT1		16,31	1.500.000	1.500.000	489.300	122.325	611.625									
	Lã Minh Tuấn	73,08	QĐ 140/QĐ-UBND ngày 04/08/2017		VT1		15,77	1.500.000	1.500.000	473.100	118.275	591.375									
	Tổng	550,14				865,24	754,16	6125,36		212.986.255	52.649.639	265.635.894									

NGƯỜI LẬP

(Signature)

Đỗ Thị Quyên

PHÒNG CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG



TRƯỞNG PHÒNG
LÊ VĂN THANH

Được lập ngày 22 tháng 6 năm 2026

EM. UBND PHƯỜNG DUY TIẾN



K.T. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
TRÌNH VŨ TRUNG